

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa chợ rau và chi phí đầu tư khu pha lóc cho thuê được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ .

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.



4.15 Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho đúng với quy định hiện hành (theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính).

	Số cuối năm 2009	Số đầu năm 2010	Chênh lệch
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	137.357.063.880	32.401.205.286	(104.955.858.594)
▪ Doanh thu chưa thực hiện	-	104.955.858.594	104.955.858.594
▪ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.809.925.000	-	(6.809.925.000)
▪ Đầu tư dài hạn khác	1.045.000.000	7.854.925.000	6.809.925.000
▪ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4.413.087.140	4.413.087.140
▪ Nguồn kinh phí, quỹ khác	4.413.087.140	-	(4.413.087.140)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	46.227.823	117.697.817
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	60.734.640.665	76.662.431.751
	Tổng cộng	60.780.868.488	76.780.129.568

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng.

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn	41.729.847.757	64.059.332.371
2.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	17.654.142.035	10.628.587.305
3.	Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh	1.101.958.719	550.632.691
4.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Sài Gòn	-	209.694.400
5.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Phòng Giao dịch Nguyễn Thái Bình	248.682.644	1.165.030.845
6.	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	9.510	-
7.	Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	-	48.170.431
8.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Sở Giao dịch Tp.HCM	-	983.708
	Cộng	60.734.640.665	76.662.431.751

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chủ yếu là khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (*)	15.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	10.000.000.000	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (số lượng 50.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)	1.200.074.340	208.520.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn	500.000.000	-
Kỳ phiếu Ngân hàng Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (lãi suất 0,833%/tháng, đến hạn ngày 10/02/2010)	-	10.000.000.000
Cộng	26.700.074.340	30.208.520.000

(*) Là khoản cho vay theo Hợp đồng hỗ trợ tài chính số 19/HĐTC-2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010, lãi suất 14%/năm, thời hạn 03 tháng.

5.3 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Long	497.708.750	3.940.188.300
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Hoa	418.150.000	
DNTN Thương mại Ngọc Mẫn	280.380.000	205.000.000
DNTN Xăng dầu Hoàng Anh	170.560.000	169.460.000
DNTN Thanh Phúc	64.700.000	-
Các khách hàng dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn	2.062.278.755	2.015.084.443
Các khách hàng khác	702.533.159	5.610.511.935
Cộng	4.196.310.664	11.940.244.678

5.4 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Sài Gòn – Petro	1.287.848.557	908.557
Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	1.195.407.075	-
Công ty TNHH Đại Nguyên	858.814.750	738.600.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hồng Lĩnh	730.145.800	108.689.700
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Khánh Hội căn nhà mơ ước	602.136.000	-
Các khách hàng khác	775.549.873	1.050.647.488
Cộng	5.449.902.055	1.898.845.745

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu tiền thuê ô vựa chợ đầu mối NSTP Hóc Môn	556.330.559	978.647.635
Lợi nhuận đầu tư chợ đầu mối NSTP Hóc Môn	1.127.523.200	922.085.384
Lãi cổ tức, kỳ phiếu, tiền gửi kỳ hạn	514.916.666	146.066.667
Các khoản phải thu khác	170.998.128	130.597.639
Cộng	2.369.768.553	2.177.397.325

5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Anh Vũ	131.250.000	131.250.000
Đặng Văn Vân	130.000.000	130.000.000
Ngô Văn Quốc	60.000.000	60.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Minh	41.490.000	41.490.000
Các khách hàng khác	28.100.000	28.100.000
Cộng	390.840.000	390.840.000

5.7 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.7.1	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.7.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.7.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.445.576.876	37.739.006.023
5.7.4	Hàng hóa	5.525.032.931	3.599.289.090
5.7.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		58.925.558.378	41.293.243.684

5.7.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chủ yếu là khoản chi phí xây dựng Khu dân cư 25 ha Tân Xuân bao gồm : chi phí đền bù đất,...

5.7.4 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại.

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng thuê mặt bằng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	-	150.000.000
Cộng	42.000.000	192.000.000

5.9 Phải thu dài hạn khách hàng

Là các khoản phải thu các thương nhân thuê sạp, ô vựa tại Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	8.358.094.437	8.155.035.359	1.975.104.358	120.314.475	18.608.548.629
2. Tăng trong năm	488.171.358	802.370.310	-	38.975.091	1.329.516.759
3. Giảm trong năm	261.090.000	309.791.833	-	-	570.881.833
4. Số dư cuối năm	8.585.175.795	8.647.613.836	1.975.104.358	159.289.566	19.367.183.555
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	4.085.721.421	2.419.304.755	1.002.128.329	54.852.687	7.562.007.192
2. Tăng trong năm	782.854.040	901.443.522	288.460.550	29.520.415	2.002.278.527
3. Giảm trong năm	72.525.000	309.791.833	-	-	382.316.833
4. Số dư cuối năm	4.796.050.461	3.010.956.444	1.290.588.879	84.373.102	9.181.968.886
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.272.373.016	5.735.730.604	972.976.029	65.461.788	11.046.541.437
2. Tại ngày cuối năm	3.789.125.334	5.636.657.392	684.515.479	74.916.464	10.185.214.669

Trong đó Tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 3.142.171.408 đồng.

5.11 Tài sản cố định vô hình

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 148/QSĐĐ/Q1/2002 ngày 11 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân huyện Hóc Môn, diện tích 604 m², thời gian sử dụng 20 năm (từ 2002), đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 33804/2001 ngày 31 tháng 12 năm 2001 với diện tích 200 m².

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là chi phí xây dựng Chợ Đầu mối Nông sản Hóc Môn chưa quyết toán.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Dự án trung tâm thương mại Hóc Môn	16.989.770.257	2.749.220.000
Dự án Chợ rau Tân Xuân	18.153.956.807	17.131.861.520
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	69.874.876
Cộng	35.143.727.064	19.950.956.396

5.13 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	2.944.225.369	568.658.088	1.690.427.307	5.203.310.764
2. Tăng trong năm	525.282.060	284.329.044	373.830.876	1.183.441.980
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.469.507.429	852.987.132	2.064.258.183	6.386.752.744
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	10.187.826.194	6.539.568.003	24.482.618.966	41.210.013.163
2. Tại ngày cuối năm	9.662.544.134	6.255.238.959	24.108.788.090	40.026.571.183

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.14.1	Đầu tư vào công ty con	1.400.000.000	1.400.000.000
5.14.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
5.14.3	Đầu tư dài hạn khác	8.309.925.000	7.854.925.000
Tổng cộng		9.709.925.000	9.254.925.000

5.14.1 Đầu tư vào Công ty con

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2003 (Công ty đầu tư 100%vốn).

5.14.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4 (*)	6.809.925.000	6.809.925.000
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Bến Thành	1.500.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	-	45.000.000
Cộng	8.309.925.000	7.854.925.000

(*) Là khoản góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4_KHAHOMEX theo Hợp đồng số 13/HĐ-HĐĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008.

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa, chi phí công cụ.

5.16 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Xăng dầu khu vực II	2.549.535.654	1.342.126.528
Công ty TNHH Gia Lập	1.664.305.100	176.703.000
Các khách hàng khác	706.518.724	309.113.944
Cộng	4.920.359.478	1.827.943.472

5.17 Người mua trả tiền trước

Là khoản khách hàng trả trước tiền mua nền của các hộ dân thuộc dự án xây dựng khu Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn và dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	96.378.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.250.669	3.487.917.072
Thuế thu nhập cá nhân	123.990.559	83.359.576
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.233.562	1.353.157
Thuế tài nguyên	1.080.000	900.000
Các loại thuế khác	51.827.850	-
Cộng	400.382.640	3.669.908.598

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.19.1	Kinh phí công đoàn	71.165.687	623.374.437
5.19.2	Bảo hiểm xã hội	-	50.954.217
5.19.3	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
5.19.4	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	287.970.713	354.475.713
5.19.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	34.968.162.249	31.132.400.919
Tổng cộng		35.567.298.649	32.401.205.286

5.19.3 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Huy Hoàng	140.000.000	140.000.000
Nguyễn Hùng Tiến	100.000.000	100.000.000
Cộng	240.000.000	240.000.000

5.19.4 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Trần Văn Thiệt	160.102.380	185.952.380
Lê Văn Minh	52.958.333	88.333.333
Công ty TNHH Thái Dương	41.910.000	41.910.000
Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ	33.000.000	38.280.000
Cộng	287.970.713	354.475.713

5.19.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (khoản góp vốn đầu tư)	30.034.049.568	22.544.626.000
Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	722.351.000	1.091.367.000
Các khoản phải trả khác	4.211.761.681	7.496.407.919
Cộng	34.968.162.249	31.132.400.919

5.20 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê ô vữa tại Chợ đầu mối Nông sản Thực Phẩm Hóc Môn.

5.21 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	17.500.000.000	26.110.343.603	10.750.855.403	1.322.613.486	55.683.812.492
Tăng trong năm trước	17.500.000.000	25.287.853.369	17.411.116.547	287.386.514	60.486.356.430
Giảm trong năm trước	-	29.283.596.686	17.500.000.000	-	46.783.596.686
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	22.114.600.286	10.661.971.950	1.610.000.000	69.386.572.236
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	22.114.600.286	10.661.971.950	1.610.000.000	69.386.572.236
Tăng trong năm	-	20.901.486.893	12.577.817.554	1.452.072.029	34.931.376.476
Giảm trong năm	-	23.887.853.369	-	-	23.887.853.369
Số dư cuối năm	35.000.000.000	19.128.233.810	23.239.789.504	3.062.072.029	80.430.095.343

▪ *Chi tiết nguồn vốn*

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	20,00%	7.000.000.000	7.000.000.000
Vốn cổ đông khác	80,00%	28.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	100,00%	35.000.000.000	35.000.000.000

▪ *Cổ phiếu*

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :**

Số dư đầu năm		22.114.600.286
Lợi nhuận năm 2007 chưa phân phối	1.026.746.917	
Lợi nhuận năm 2009 chưa phân phối	21.087.853.369	
Phân phối năm 2010		21.087.853.369
Quỹ đầu tư phát triển	12.577.817.554	
Quỹ dự phòng tài chính	1.452.072.029	
Quỹ khen thưởng – phúc lợi	5.657.963.786	
Chia cổ tức	1.400.000.000	
Lợi nhuận năm trước còn lại chưa phân phối (1)	1.026.746.917	
Lợi nhuận sau thuế năm 2010 (2)		20.901.486.893
Trả cổ tức (3)		(2.800.000.000)
Số dư cuối năm (4) = (1) + (2) – (3)		19.128.233.810

5.22 Nguồn kinh phí và quỹ khác

▪ **Nguồn kinh phí**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	32.518.072.593	31.418.072.593
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	1.100.000.000
Nộp giảm tạm ứng đền bù năm 2002 của dự án xây dựng chợ đầu mối Nông sản	(3.233.335.079)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	29.284.737.514	32.518.072.593

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xăng dầu	500.977.306.092	441.894.679.623
Doanh thu ăn uống	2.869.457.351	2.371.676.343
Doanh thu kinh doanh nhà	13.318.953.739	25.140.693.919
Doanh thu khác	9.737.186.955	7.375.793.619
Cộng	526.902.904.137	476.782.843.504

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xăng dầu	488.402.868.030	427.640.236.615
Giá vốn ăn uống	1.719.418.865	1.468.115.934
Giá vốn kinh doanh nhà	3.333.640.701	6.599.536.908
Giá vốn khác	2.277.946.934	2.123.714.018
Cộng	495.733.874.530	437.831.603.475

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	9.576.723.876	7.186.611.609
Lãi đầu tư vào công ty con	4.505.622.598	3.685.040.386
Lãi bán hàng trả chậm	922.778.778	1.546.995.545
Doanh thu tài chính khác	200.135.714	433.925.667
Cộng	15.205.260.966	12.852.573.207

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.416.515.211	5.000.048.832
Chi phí vật liệu quản lý	50.372.572	34.184.766
Chi phí công cụ, dụng cụ	331.660.907	190.805.823
Chi phí khấu hao	1.834.510.516	1.638.491.048
Chi phí mua ngoài	2.938.221.926	2.016.523.802
Chi phí khác	550.898.767	518.174.692
Cộng	11.122.179.899	9.398.228.963

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.493.536.515	10.070.074.476
Chi phí vật liệu quản lý	75.437.900	40.060.396
Chi phí công cụ, dụng cụ	111.478.790	123.071.489
Chi phí khấu hao	396.011.305	418.988.802
Thuế, phí và lệ phí	210.818.900	74.817.700
Chi phí dự phòng	98.618.877	10.306.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.419.105	501.606.198
Chi phí bằng tiền khác	1.437.930.422	1.245.137.201
Cộng	9.618.251.814	12.484.062.715

6.6 Thu nhập khác

Chủ yếu là công nợ phải trả lâu năm xử lý theo Biên bản của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 07 năm 2010 và thanh lý tài sản cố định.

6.7 Chi phí khác

Chủ yếu là giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý.

6.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng lợi nhuận kế toán ⁽¹⁾	26.476.914.195
Điều chỉnh các khoản tăng, giảm: ⁽²⁾	(4.378.640.937)
Tăng chi phí không hợp lệ khi tính Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.567.375
Trừ lãi nhận được từ đầu tư	(4.680.208.312)
Thu nhập chịu thuế ^{(3) = (1) + (2)}	22.098.273.258
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp ^{(4) = (3) * 25%}	5.524.568.315
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo quyết toán thuế ⁽⁵⁾	50.858.987
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp (6) = (4) + (5)	5.575.427.302

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

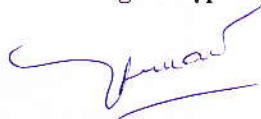
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.901.486.893	25.287.853.369
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.901.486.893	25.287.853.369
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	2.041.667
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.972	12.386

6.10 Mối quan hệ với các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	1.127.523.200
		Doanh thu	62.988.706
		Giá vốn	40.819.008

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ